

Số: 436/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 - Mã chứng khoán : HVX
 - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
 - Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý I/2024 kèm theo văn bản giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I/2024.
- Giải trình kết quả kinh doanh quý I/2024.

Nơi nhận:

- Như trên (ECM);
- UBCKNN (IDS);
- Ban TGD (b/cáo);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Anh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 437 /XMHV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 1/2024

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính quý I năm 2024 của Công ty:

Sản lượng tiêu thụ xi măng quý I năm 2024 giảm 31.028 tấn (tương ứng giảm 32%) so với cùng kỳ năm 2023, dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2024 sụt giảm mạnh.

Chính vì vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2024 giảm 20,172 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD(b/c);
- Lưu: TCHC, TCKT.



Trần Việt Hồng

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
— ❁ —



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.552.105.126	155.040.250.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.460.068.585	7.049.230.179
1. Tiền	111		16.460.068.585	7.049.230.179
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.657.998.182	30.523.664.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	50.977.633.313	35.641.599.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		758.946.954	1.384.127.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.426.782.103	5.003.302.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.505.364.188)	(11.505.364.188)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		83.370.103.163	106.717.576.793
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83.370.103.163	106.717.576.793
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.063.935.196	10.749.779.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	12.816.774.739	8.119.532.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.231.012.932	1.336.952.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.016.147.525	1.293.293.253
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		513.586.356.595	530.962.060.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	675.748.695	620.434.385
1. Phải thu dài hạn khác	216		675.748.695	620.434.385
II. Tài sản cố định	220		459.514.167.285	471.212.484.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	456.135.416.861	467.788.746.840
- Nguyên giá	222		1.225.372.272.948	1.225.089.953.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(769.236.856.087)	(757.301.206.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.378.750.424	3.423.737.848
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.144.962.994)	(2.099.975.570)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			13.462.795.367	13.462.795.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.462.795.367	13.462.795.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.933.645.248	45.666.345.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	39.933.645.248	45.666.345.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		674.138.461.721	686.002.310.975

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		324.673.888.949	316.426.589.122
I. Nợ ngắn hạn	310		324.050.792.350	315.858.806.833
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	131.561.938.541	136.976.974.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		784.606.905	1.027.444.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	834.000.791	850.669.293
4. Phải trả người lao động	314		12.323.516.848	20.459.796.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13.748.792.800	15.155.284.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19.922.405.080	14.498.467.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	144.167.190.640	126.140.139.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		708.340.745	750.030.745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		623.096.599	567.782.289
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		623.096.599	567.782.289
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.464.572.772	369.575.721.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	349.464.572.772	369.575.721.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.864.889.594)	(60.753.740.513)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(60.753.740.513)	3.367.684.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.111.149.081)	(64.121.424.785)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		674.138.461.721	686.002.310.975

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.701.078.603	128.914.673.164	55.701.078.603	128.914.673.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	911.014.015	2.097.738.309	911.014.015	2.097.738.309
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		54.790.064.588	126.816.934.855	54.790.064.588	126.816.934.855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	66.424.332.169	120.855.190.858	66.424.332.169	120.855.190.858
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		(11.634.267.581)	5.961.743.997	(11.634.267.581)	5.961.743.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.071.848	3.548.601	2.071.848	3.548.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.513.968.456	1.727.753.614	1.513.968.456	1.727.753.614
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.513.968.456	1.727.746.418	1.513.968.456	1.727.746.418
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	458.841.704	276.421.003	458.841.704	276.421.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.485.033.895	3.885.398.811	6.485.033.895	3.885.398.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.090.039.788)	75.719.170	(20.090.039.788)	75.719.170
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.818.182	20.727.273	3.818.182	20.727.273
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.426.293	539.456	7.426.293	539.456
13. Lợi nhuận khác	40		(3.608.111)	20.187.817	(3.608.111)	20.187.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.093.647.899)	95.906.987	(20.093.647.899)	95.906.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.501.182	34.781.397	17.501.182	34.781.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(20.111.149.081)	61.125.590	(20.111.149.081)	61.125.590
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(484)	1	(484)	1

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đã Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2024 VNĐ	31/03/2023 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20.093.647.899)	95.906.987
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.970.353.385	12.175.175.662
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.071.848)	(3.548.601)
- Chi phí lãi vay	06	1.513.968.456	1.727.748.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.611.397.906)	13.995.277.270
- Tăng Các khoản phải thu	09	(15.134.333.439)	(3.422.269.542)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.347.473.630	30.307.533.732
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.191.985.517	(46.949.370.387)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	1.035.458.635	(5.723.135.752)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.023.665.783)	(1.314.930.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(566.818.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.800.232.009	5.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(20.941.717.604)	(5.027.333.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(8.335.964.941)	(13.701.046.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(282.319.364)	(1.243.036.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.071.848	3.548.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(280.247.516)	(1.239.488.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.027.050.863	85.335.005.046
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(77.582.920.863)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.027.050.863	7.752.084.183
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.410.838.406	(7.188.450.676)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.049.230.179	16.585.268.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.460.068.585	9.396.823.413

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc

Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc

31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chê tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

+ Địa chỉ: Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc

31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc

31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuê nhập khâu, các khoản thuê không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc

31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

- 14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

- 15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- 16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

- 17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- 18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/03/2024	01/01/2024
1 Tiền mặt tại quỹ	415.180.186	283.329.454
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.044.888.399	6.765.900.725
	16.460.068.585	7.049.230.179

02. Phải thu khách hàng:

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	15.691.376.837	10.372.140.654
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	3.549.122.352	2.818.355.075
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tâm Tú	1.948.252.740	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.480.224.968	1.840.008.802
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	35.286.256.476	25.269.458.474
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	7.982.461.080	9.982.461.080
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	27.303.795.396	15.286.997.394
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.495.424.438)	(7.480.559.394)
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(7.495.424.438)	(7.480.559.394)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	362.653.035	136.579.463
- Phải thu khác	1.054.189.761	856.783.602
	5.426.782.103	5.003.302.372
	-	-
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	675.748.695	620.434.385
	675.748.695	620.434.385
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	48.864.152.400	68.589.483.861
- Vật tư, phụ tùng thay thế	18.973.491.621	17.670.270.112
- Công cụ dụng cụ	197.597.961	196.664.035
- Sản phẩm dở dang	13.278.684.580	19.887.379.647
- Thành phẩm	2.056.176.601	373.779.138
	83.370.103.163	106.717.576.793

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	4.126.352.793	2.925.985.824
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	-	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	204.397.647
	13.462.795.367	13.462.795.367

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quy 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
Tăng trong kỳ	-	-	250.000.000	32.319.364	282.319.364
- Mua sắm mới (*)	-	-	250.000.000	32.319.364	282.319.364
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.991.808.970	4.674.758.687	1.225.372.272.948
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	43.699.177.968	176.134.786.609	15.134.636.644	4.047.088.677	239.015.689.898
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	248.525.675.845	212.947.811.815	996.467.094	137.889.739	462.607.844.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
Tăng trong kỳ	4.300.139.721	7.454.624.556	160.393.326	10.208.358	11.925.365.961
- Trích vào chi phí	4.300.139.721	7.454.624.556	160.393.326	10.208.358	11.925.365.961
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	269.382.390.306	476.380.460.174	19.103.937.227	4.359.784.998	769.226.572.705
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2024	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840
Số dư tại 31/03/2024	244.366.218.179	209.576.636.632	1.887.871.743	314.973.689	456.145.700.243

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Quyên khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 31/03/2024	2.019.740.364	125.222.630	2.144.962.994
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/03/2024	3.378.750.424	-	3.378.750.424
Tài sản thế chấp NH	3.378.750.424		3.378.750.424

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
 ĐVT: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	12.816.774.739	8.116.532.828
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	-
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	12.816.774.739	8.116.532.828
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí sửa chữa,...	-	-
	39.933.645.248	45.669.345.794
Dài hạn		
1 Chi phí sửa chữa,...	5.276.590.844	7.258.765.974
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	1.500.000.000	4.624.350.762
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	33.157.054.404	33.786.229.058
4 Phí cấp quyền khai thác	-	-
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	-	-
	52.750.419.987	53.785.878.622

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay	144.167.190.640	144.167.190.640	18.027.050.863	-	126.140.139.777	126.140.139.777
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	-	-	-	-	-	-
VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	77.500.000.000	77.500.000.000
Tổng C.ty CN xi măng VN	77.500.000.000	77.500.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	66.667.190.640	66.667.190.640	18.027.050.863	-	48.640.139.777	48.640.139.777
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	144.167.190.640	144.167.190.640	18.027.050.863	-	126.140.139.777	126.140.139.777

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	58.669.277.845	58.669.277.845	63.407.284.991	63.407.284.991
Công ty CP tiếp vận việt tiến	4.404.248.138	4.404.248.138	4.404.248.138	4.404.248.138
Công ty TNHH MTV 27	5.521.995.425	5.521.995.425	5.326.855.825	5.326.855.825
Công ty TNHH Đức Lộc	16.148.369.971	16.148.369.971	14.460.522.581	14.460.522.581
Phải trả các đối tượng khác	32.594.664.311	32.594.664.311	39.215.658.447	39.215.658.447
Phải trả người bán là các bên liên quan:	72.892.660.696	72.892.660.696	73.569.689.464	73.569.689.464
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	50.620.139.010	50.620.139.010	51.620.139.010	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	6.550.974.443	6.550.974.443	6.550.974.443	6.550.974.443
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	4.143.031.730	4.143.031.730	3.668.776.930	3.668.776.930
Công ty CP ViCem TC Xi măng	5.233.873.115	5.233.873.115	5.533.873.115	5.533.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.231.231.806	3.231.231.806	3.082.515.374	3.082.515.374
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	252.599.308	252.599.308	252.599.308	252.599.308
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	-	-	-	-
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	-	-	-
Tổng cộng	131.561.938.541	131.561.938.541	136.976.974.455	136.976.974.455

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
	a) Phải nộp	830.642.428	2.344.096.527	2.349.318.596
1 Thuế GTGT	3.200.000	15.732.340	10.351.908	8.580.432
2 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	(6.552.626)	4.816.864	-
4 Thuế tài nguyên	11.369.490	(5.457.375)	-	-
5 Phí môi trường	5.457.375	-	-	-
6 Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	850.669.293	2.347.818.866	2.364.487.368	834.000.791
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	1.336.952.945	105.940.013	-	1.231.012.932
2 Phí bảo vệ môi trường	118.663.570	7.898.500	7.898.500	118.663.570
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	349.253.456	-	-	349.253.456
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.376.227	17.501.182	-	807.875.045
5 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	2.630.246.198	422.384.241	7.898.500	2.215.760.457

	31/03/2024	01/01/2024				
12. Chi phí phải trả:						
1 Lãi vay phải trả	9.332.463.438	8.842.160.765				
2 Tiền mua NVL	1.143.195.627	5.581.279.830				
3 Tiền điện phải trả	86.137.993	73.692.055				
4 Phí thuê dây chuyền	1.812.322.158	-				
5 Chi phí SCL	666.423.000	-				
6 Các khoản khác	708.250.584	658.152.243				
Cộng	13.748.792.800	15.155.284.893				
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2024	01/01/2024				
1 Kinh phí công đoàn	1.121.946.188	949.443.119				
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	913.240.109	-				
3 Cổ tức	8.681.552.148	8.681.552.148				
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414				
5 Ký quỹ	4.733.203.009	4.757.160.009				
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.443.498.212	81.346.324				
Cộng	19.922.405.080	14.498.467.014				
14. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	3.367.684.272	433.697.146.638
Tăng trong kỳ					(64.121.424.785)	(64.121.424.785)
Lãi trong năm					-	-
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(60.753.740.513)	369.575.721.853
Số dư 01/01/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(60.753.740.513)	369.575.721.853
Tăng trong kỳ					(20.111.149.081)	(20.111.149.081)
Lãi trong năm					(20.111.149.081)	(20.111.149.081)
Giảm trong kỳ					-	-
Trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 31/03/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(80.864.889.594)	349.464.572.772
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2024 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam					75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác					24,25%	100.694.900.000
					100,00%	415.252.500.000
c. Cổ phiếu					31/03/2024 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi			Cổ phiếu		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi			Cổ phiếu		-	-
Mệnh giá cổ phiếu			(đồng /cổ phiếu)		10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:					31/03/2024	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang					(60.753.740.513)	3.367.684.272
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					(20.111.149.081)	(64.121.424.785)
Phân phối lợi nhuận					-	-
- Trả cổ tức					-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	-
Lợi nhuận chưa phân phối					(80.864.889.594)	(60.753.740.513)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Doanh thu bán xi măng	22.741.856.203	40.167.850.680	22.741.856.203	40.167.850.680
- Doanh thu bán clinker		14.167.717.720		14.167.717.720
- Doanh thu gia công xi măng	32.959.222.400	74.465.116.947	32.959.222.400	74.465.116.947
- Doanh thu khác		113.987.817		113.987.817

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	55.701.078.603	128.914.673.164	55.701.078.603	128.914.673.164
02. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	911.014.015	2.097.738.309	911.014.015	2.097.738.309
- Xi măng tiêu thụ				
- Clinker				
	911.014.015	2.097.738.309	911.014.015	2.097.738.309
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Doanh thu bán xi măng	21.830.842.188	38.070.112.371	21.830.842.188	38.070.112.371
- Doanh thu bán clinker	-	14.167.717.720	-	14.167.717.720
- Doanh thu gia công xi măng	32.959.222.400	74.465.116.947	32.959.222.400	74.465.116.947
- Doanh thu khác	-	113.987.817	-	113.987.817
	54.790.064.588	126.816.934.855	54.790.064.588	126.816.934.855
* Doanh thu với các bên liên quan:				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		14.167.717.720		14.167.717.720
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	498.047.408	764.288.691	498.047.408	764.288.691
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	32.959.222.400	74.465.116.947	32.959.222.400	74.465.116.947
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn				
03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Giá vốn xi măng	21.501.025.619	35.790.046.217	21.501.025.619	35.790.046.217
- Giá vốn clinker	-	16.278.882.271	-	16.278.882.271
- Giá vốn gia công xi măng	26.401.985.437	68.685.442.203	26.401.985.437	68.685.442.203
- Giá vốn hoạt động khác	18.521.321.113	100.820.167	18.521.321.113	100.820.167
	66.424.332.169	120.855.190.858	66.424.332.169	120.855.190.858
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận gộp	(11.634.267.581)	5.961.743.997	(11.634.267.581)	5.961.743.997
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.071.848	3.548.601	2.071.848	3.548.601
- Chênh lệch tỷ giá				
	2.071.848	3.548.601	2.071.848	3.548.601
05. Chi phí hoạt động tài chính				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.513.968.456	1.727.748.418	1.513.968.456	1.727.748.418
- Lãi vay trung, dài hạn		5.196		5.196
- Chênh lệch tỷ giá				
	1.513.968.456	1.727.753.614	1.513.968.456	1.727.753.614
06. Thu nhập khác				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi lệ phí cập cảng	3.818.182	20.727.273	3.818.182	20.727.273
- Thu nhập khác				
	3.818.182	20.727.273	3.818.182	20.727.273
07. Chi phí khác				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước		539.456		539.456
2 Chi phí khác	7.426.293		7.426.293	
	7.426.293	539.456	7.426.293	539.456
08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	293.980.484	121.258.786	293.980.484	121.258.786
- Chi phí nhân công		1.503.032		1.503.032
- Chi phí công cụ dụng cụ	79.903.315	108.641.558	79.903.315	108.641.558
- Chi phí tư vấn, bán hàng		2.800.000		2.800.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí thuê nhân hiệu	63.727.909	41.081.263	63.727.909	41.081.263
- Chi phí khác	21.229.996	1.136.364	21.229.996	1.136.364
Cộng	458.841.704	276.421.003	458.841.704	276.421.003
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	4.155.929.633	1.740.982.625	4.155.929.633	1.740.982.625
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	79.903.315	108.641.558	79.903.315	108.641.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.333.384	71.896.693	60.333.384	71.896.693
- Thuế, phí và lệ phí	660.866.270	62.501.280	660.866.270	62.501.280
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	254.746.000	-	254.746.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	370.926.443	-	370.926.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.019.024	1.275.704.212	677.019.024	1.275.704.212
- Chi phí bằng tiền khác	850.982.269	-	850.982.269	-
Cộng	6.485.033.895	3.885.398.811	6.485.033.895	3.885.398.811

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	31.114.819.664	90.119.837.436	31.114.819.664	90.119.837.436
- Chi phí nhân công	9.758.961.733	5.215.932.693	9.758.961.733	5.215.932.693
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.085.468.563	12.175.175.662	2.085.468.563	12.175.175.662
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.295.730.421	1.020.714.779	2.295.730.421	1.020.714.779
- Chi phí bằng tiền khác	4.053.349.521	535.151.211	4.053.349.521	535.151.211
- Chi phí dừng lò VN	17.116.002.267	-	17.116.002.267	-
	66.424.332.169	109.066.811.781	66.424.332.169	109.066.811.781

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.093.647.899)	95.906.987	(20.093.647.899)	95.906.987
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	141.505.911	78.000.000	141.505.911	78.000.000
Điều chỉnh tăng	141.505.911	78.000.000	141.505.911	78.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	54.000.000	78.000.000	54.000.000	78.000.000
+ Chi phí khác	87.505.911	-	87.505.911	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(19.952.141.988)	173.906.987	(19.952.141.988)	173.906.987
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.501.182	34.781.397	17.501.182	34.781.397
Chi phí thuế TNDN	-	34.781.397	-	34.781.397
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2024	17.501.182	-	17.501.182	-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(20.111.149.081)	61.125.590	(20.111.149.081)	61.125.590
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.111.149.081)	61.125.590	(20.111.149.081)	61.125.590
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm L.nhuận k.toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(20.111.149.081)	61.125.590	(20.111.149.081)	61.125.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(484)	1	(484)	1

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/03/2024, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy Vật liệu Chứa lưả Kiểm tỉnh Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng
 Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng

Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng		
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng		
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng	558.501.200	895.762.960
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	1.312.146.000	1.200.550.000
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng		
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng		
- Nhà máy Vật liệu Chứa Lửa Kiềm tính VN	Mua hàng		2.217.448.059
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng		
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng		23.982.085.050
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Mua hàng	60.084.283.771	81.911.628.643
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng		
- Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng	148.716.432	239.011.428
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	463.726.028	789.041.096
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>Lãi vay</i>		

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT	18.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT	18.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành Viên HĐQT	139.580.690	-
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT	92.883.103	108.478.723
Ông Lưu Văn Bông	- Phó tổng giám đốc	74.883.103	103.404.255
Ông Đinh Ngọc Châu	- Kế toán trưởng	74.883.103	-

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2024		Năm 2023	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	50.493.832.848	44.128.071.755	106.628.537.444	97.871.027.537
2	Khu vực Quảng Bình	4.296.231.740	22.296.260.414	20.188.397.411	22.984.163.321
		54.790.064.588	66.424.332.169	126.816.934.855	120.855.190.858

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.460.068.585	7.049.230.179	16.460.068.585	7.049.230.179
Các khoản phải thu	56.404.415.416	40.644.901.500	44.899.051.228	29.139.537.312
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	72.864.484.001	47.694.131.679	61.359.119.813	36.188.767.491
Nợ phải trả tài chính	151.484.343.621	151.475.441.469	151.484.343.621	151.475.441.469
Các khoản phải trả	13.748.792.800	15.155.284.893	13.748.792.800	15.155.284.893
Chi phí phải trả	144.167.190.640	126.140.139.777	144.167.190.640	126.140.139.777
Các khoản vay				
Cộng	309.400.327.061	292.770.866.139	309.400.327.061	292.770.866.139

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. **Thông tin khác**

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	18.000.000	
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	- Thành viên Ban kiểm soát	45.223.228	49.117.021
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	56.686.383	

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Tổng Giám đốc

Trần Việt Hồng

